

Số: 98/BC-CTK

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

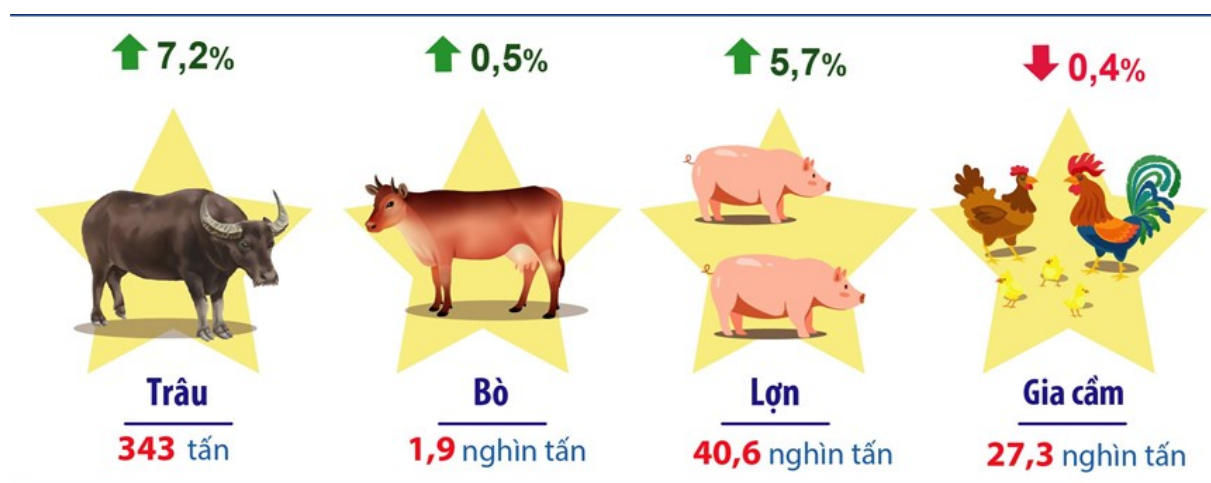
Đến nay, Thành phố thu hoạch xong cây màu vụ Đông, trong đó: Cây Ngô diện tích đạt 5,3 nghìn ha, bằng 81% cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 54,3 tạ/ha, tăng 0,2%; sản lượng đạt 29 nghìn tấn, giảm 18,8%. Khoai lang 887 ha, bằng 80,2%; năng suất 89,2 tạ/ha, tăng 0,3%; sản lượng 7,9 nghìn tấn, giảm 19,6%. Đậu tương 716 ha, bằng 86,8%; năng suất 18,5 tạ/ha, tăng 0,7%; sản lượng 1,3 nghìn tấn, giảm 12,7%. Lạc 265 ha, bằng 88,3%; năng suất 22,7 tạ/ha, tăng 0,5%; sản lượng 602 tấn, giảm 11,2%. Rau 14,7 nghìn ha, bằng 102,9%; năng suất 227,5 tạ/ha, giảm 0,2%; sản lượng 334,8 nghìn tấn, tăng 2,7%. Đậu 73 ha, bằng 83,9%; năng suất 17,9 tạ/ha, tăng 0,6%; sản lượng đạt 131 tấn, giảm 15,5%.

Trong tháng các địa phương tập trung vào gieo trồng lúa và cây màu vụ Xuân. Ngay sau Tết Nguyên đán, công tác lấy nước đợt hai, cũng là đợt cuối cùng điều tiết nước hồ thủy điện phục vụ sản xuất vụ Xuân 2023 được thực hiện khẩn trương nhằm đảm bảo trong thời vụ tốt nhất. Tính đến trung tuần tháng Hai, Thành phố gieo trồng được 47,3 nghìn ha lúa vụ Xuân, bằng 137,6% cùng kỳ năm trước và đạt 58,3% kế hoạch; 2,2 nghìn ha ngô, bằng 103,5%; 98 ha khoai lang, bằng 93,3%; 53 ha đậu tương, bằng 55,8%; 760 ha lạc, bằng 98,7%; 7,1 nghìn ha rau, bằng 97,4%; 77 ha đậu, bằng 60,6%. Tiến độ gieo trồng lúa và cây màu vụ Xuân năm nay nhanh do Thành phố có kế hoạch, hướng dẫn kết thúc thời vụ gieo cấy trong tháng Hai đối với cây lúa (sớm hơn 1 tuần so với vụ Xuân các năm trước) và đầu tháng Ba với cây rau màu. Bên cạnh đó, công tác lấy nước phục vụ đồ ải được quan tâm chú trọng, thời tiết trong tháng thuận lợi cho việc gieo trồng. Hiện nay, lúa và cây màu vụ Xuân sinh trưởng và phát triển tốt. Các ngành chức năng đang tập trung chỉ đạo địa phương hướng dẫn người dân bảo vệ và chăm sóc tốt cây trồng; thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sâu bệnh gây hại để có biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,7 nghìn con, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 128,4 nghìn con, giảm 0,1%; đàn lợn 1,4 triệu con¹, tăng 3,7%; đàn gia cầm 38,7 triệu con, tăng 0,5% (đàn gà 26,2 triệu con, tăng 0,6%). Sản lượng thịt gia súc, gia cầm trong tháng dồi dào, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân Thủ đô sau dịp Tết Nguyên đán, không xảy ra tình trạng khan hiếm thực phẩm. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 2 tháng đầu năm 2023 ước đạt 343 tấn, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 1,9 nghìn tấn, tăng 0,5%; thịt lợn 40,6 nghìn tấn, tăng 5,7%; thịt gia cầm 27,3 nghìn tấn, giảm 0,4% (thịt gà 20,5 nghìn tấn, giảm 0,5%); trứng gia cầm 464 triệu quả, tăng 4,3% (trứng gà 233,4 triệu quả, tăng 3%).

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 2 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sau Tết Nguyên đán, Thành phố tích cực triển khai phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Quý Mão, với mục tiêu năm 2023 trồng mới từ 200 đến 250 nghìn cây bóng mát, cây lấy gỗ trên các tuyến đường giao thông đô thị và 200 nghìn cây ăn quả; trồng mới, trồng bổ sung từ 20 - 30 ha rừng; chăm sóc 3.546 ha rừng trồng; quản lý, bảo vệ 6.483 ha rừng phòng hộ, đặc dụng.

Trong tháng Hai, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,7 nghìn m³, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 57 ste, tăng 3,6%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 90 nghìn cây, tăng 1,1%. Tính chung 2 tháng đầu năm, sản lượng gỗ đạt 3,6 nghìn m³, giảm 2,7%; sản lượng củi đạt 114 ste, tăng 3,6%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 90 nghìn cây, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

¹ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,25 triệu con, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản trong tháng Hai ước đạt 8,5 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 8,4 nghìn tấn, tăng 3,1%; thủy sản khai thác đạt 86 tấn, giảm 1,1%. Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản đạt 17,3 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 17,2 nghìn tấn, tăng 3,1%; thủy sản khai thác đạt 147 tấn, giảm 2,6%.

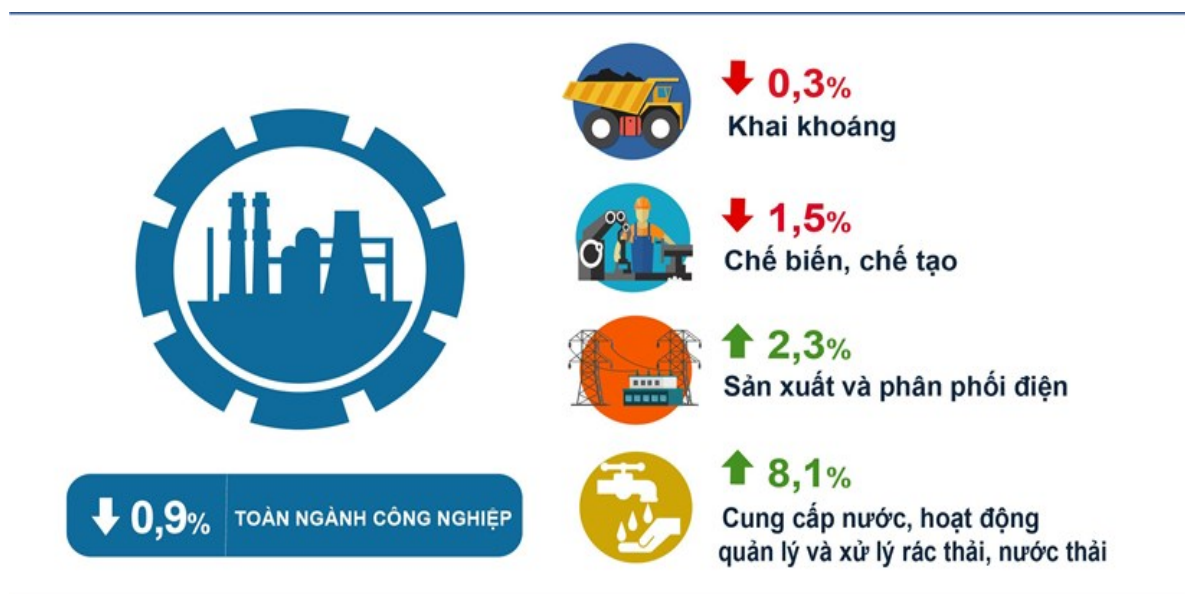
2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Hai, các doanh nghiệp ngành công nghiệp bắt tay vào hoạt động sản xuất ngay từ ngày đầu sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão. Nhờ có sự chuẩn bị từ sớm về đơn hàng, nguồn nguyên liệu, tổ chức vận hành nên nhìn chung không khí làm việc trên các chuyền sản xuất nghiêm túc, trách nhiệm, tỷ lệ lao động trở lại làm việc khá cao, đa số công nhân bắt nhịp nhanh với công việc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Hai ước tính tăng 9,4% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2022², trong đó: Ngành khai khoáng tăng 8,9% và tăng 4,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11% và tăng 16,8%; sản xuất và phân phối điện giảm 3,6% và tăng 4,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 0,4% và tăng 9,5%. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp ước giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 0,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,3%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



² Tháng 01/2023 và tháng 02/2022 trùng với Tết Nguyên đán nên số ngày làm việc trong tháng ít hơn tháng Hai năm nay.

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 2 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 29%; sản xuất đồ uống tăng 16,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 14,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 5,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP 2 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 40,7%; dịch vụ in ấn và sao chụp bản ghi giảm 29,3%; sản xuất kim loại giảm 20,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 19,2%; dệt giảm 14,9%; sản xuất thiết bị điện giảm 10,6%; sản xuất trang phục giảm 10,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 5,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 3,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc giảm 19,8%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2023**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng Hai so với cùng kỳ	2T/2023 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng cao</i>		
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	282,5	254,1
Sữa và kem dạng bột	182,8	162,3
Quần áo người lớn	183,9	158,3
Quạt công suất dưới 125W	178,2	143,7
Xe có động cơ trọng tải dưới 5 tấn	123,4	131,5
Bàn bằng gỗ	149,6	126,6
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Thép không gỉ	11,7	11,4
Ghế có khung bằng kim loại	45,2	31,2
Tủ lạnh gia đình	55,4	45,9
Sản phẩm bằng plastic	64,1	65,3
Sản phẩm vệ sinh bằng gốm sứ	56,1	73,2
Thuốc trừ sâu	80,7	81,1
Áo sơ mi người lớn dệt kim	94,6	68,6
Giấy và sản phẩm từ giấy	99,7	85,6

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Hai ước tính tăng 0,2% so với cuối tháng trước và giảm 2,6% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước tăng 1,7%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 0,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4,4%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo

giảm 2,3% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị giảm 12,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất giảm 11,3%; sản xuất trang phục giảm 5,2%; dệt giảm 5%); ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,3%; ngành khai khoáng giảm 3,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%.

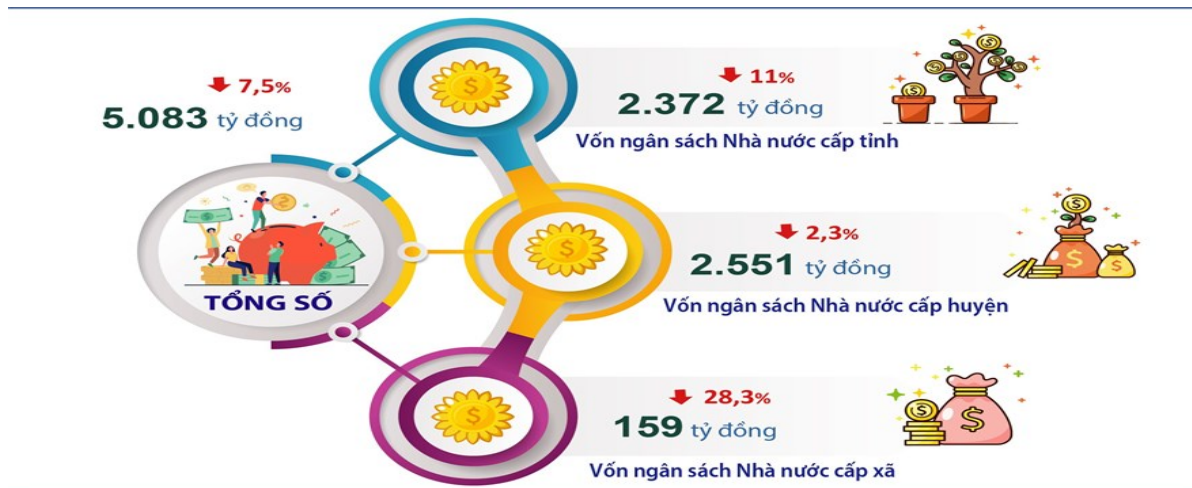
3. Thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai ước tính đạt 2.611 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.189 tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 5,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 1.332 tỷ đồng, tăng 9,3% và tăng 39%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 89 tỷ đồng, tăng 28,6% và giảm 10%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư ước thực hiện 5.083 tỷ đồng, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước và đạt 9,9% kế hoạch năm 2023. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện 2.372 tỷ đồng, giảm 11% và đạt 10,4% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 2.551 tỷ đồng, giảm 2,3% và đạt 9,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 159 tỷ đồng, giảm 28,3% và đạt 9%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Năm 2023, Thành phố Hà Nội có 238 dự án đầu tư công đang được đầu tư xây dựng, gồm 219 dự án chuyển tiếp và 19 dự án mới. Trong đó, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực giao thông với 96 dự án, chiếm 53,1% kế hoạch vốn. Đến nay, các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố vẫn duy trì nhịp độ thi công khẩn trương, sớm hoàn thành các hạng mục, công trình theo kế hoạch đặt ra như: Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai với tổng mức đầu tư 8.113 tỷ đồng; xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình (tổng mức đầu tư 5.249 tỷ đồng);

xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3 (3.242 tỷ đồng); xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2 (2.538 tỷ đồng); xây dựng nút giao giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức (2.384 tỷ đồng); xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng, quận Bắc Từ Liêm (1.494 tỷ đồng).

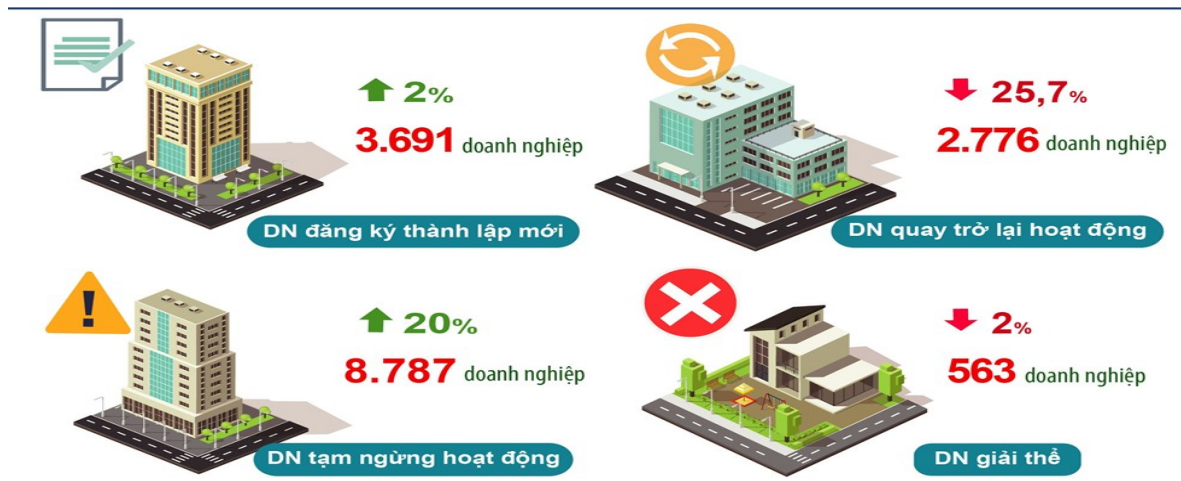
4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Hai, Thành phố có hơn 2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký đạt 23,5 nghìn tỷ đồng; thực hiện thủ tục giải thể cho 263 doanh nghiệp; có 918 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; 341 doanh nghiệp trở lại hoạt động. Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2023, Hà Nội có 3.691 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 38,2 nghìn tỷ đồng, giảm 39%; thực hiện thủ tục giải thể cho 563 doanh nghiệp, giảm 2%; 8.787 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 20%; 2.776 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 25,7%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 2 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Hai, thành phố Hà Nội có 14 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 8 triệu USD; có 3 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 2,3 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 17 lượt, đạt 4 triệu USD. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, toàn Thành phố thu hút 36,7 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 39 dự án với số vốn đạt 10,9 triệu USD; 12 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 16,5 triệu USD; 41 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 9,3 triệu USD.

5. Thương mại, du lịch và dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Hai, tình hình cung cầu hàng hóa tại các chợ truyền thống, chuỗi siêu thị, trung tâm thương mại sau Tết Nguyên đán cơ bản ổn định, đảm bảo nguồn cung ra thị trường, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, tăng giá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai ước tính đạt 59,5 nghìn tỷ đồng, giảm 5,5% so với tháng trước và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,2 nghìn tỷ đồng, giảm 5,8% và tăng 18,2%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 19%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và gấp hơn 3 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,6 nghìn tỷ đồng, giảm 8,6% và tăng 4,7%.

Tính chung 02 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 122,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 80,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,1% tổng mức và tăng 10,8% (doanh thu nhiên liệu khác tăng 37,9%; đá quý, kim loại quý tăng 37,5%; xăng dầu tăng 12,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,2%; lương thực, thực phẩm tăng 8,5%; hàng hóa khác tăng 27,1%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 12,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% và tăng 21,9% (dịch vụ lưu trú gấp 2,3 lần; dịch vụ ăn uống tăng 16,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và gấp 3,1 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 26,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,5% và tăng 5,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 2 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Hai ước tính đạt 1.247 triệu USD, tăng 18,3% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 673 triệu USD, tăng 18% và tăng 19,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 574 triệu USD, tăng 18,7% và tăng 14,9%. Trong tháng Hai, phần lớn các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 190 triệu USD, tăng 25,4%; hàng dệt, may đạt 155 triệu USD, tăng 12%; máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 146 triệu USD, tăng 21,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 140 triệu USD, tăng 17,1%; xăng dầu đạt 119 triệu USD, tăng 1,2%; hàng nông sản đạt 66 triệu USD, tăng 30,7%; hàng hóa khác đạt 282 triệu USD, tăng 14%. Riêng 2 mặt hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 19 triệu USD, giảm 29,2%; hàng gốm sứ đạt 16 triệu USD, giảm 4,7%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 2,3 tỷ USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 1,2 tỷ USD, giảm 3,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1,1 tỷ USD, giảm 6,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn 2 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 295 triệu USD, giảm 21,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 251 triệu USD, giảm 0,1%; hàng nông sản đạt 116 triệu USD, giảm 5,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 112 triệu USD, giảm 4,2%; hàng hóa khác đạt 526 triệu USD, giảm 12,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 350 triệu USD, tăng 3,6%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 269 triệu USD, tăng 1,8%; xăng dầu đạt 219 triệu USD, tăng 37,1%; điện thoại và linh kiện đạt 27 triệu USD, tăng 40,1%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Hai ước tính đạt 3.097 triệu USD, tăng 16,7% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.518 triệu USD, tăng 14,7% và tăng 16,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 579 triệu USD, tăng 26,6% và tăng 0,1%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Xăng dầu đạt 590 triệu USD, tăng 69,1%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 383 triệu USD, tăng 4,7%; ngô đạt 95 triệu USD, tăng 73,4%; thức ăn gia súc đạt 90 triệu USD, tăng 75,1%; hàng hóa khác đạt 1.115 triệu USD, tăng 36,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 184 triệu USD, giảm 16,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 155 triệu USD, giảm 0,3%; sắt thép đạt 101 triệu USD, giảm 36,9%; kim loại khác đạt 79 triệu USD, giảm 25,3%; sản phẩm hóa chất đạt 56 triệu USD, giảm 57,9%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 5,8 tỷ USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,7 tỷ USD, tăng 2,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1,1 tỷ USD, giảm 8,8%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Xăng dầu đạt 1.180 triệu USD, tăng 93,1%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 738 triệu USD, giảm 12,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 338 triệu USD, giảm 32,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 278 triệu USD, giảm 9,4%; sắt thép đạt 186 triệu USD, giảm 41,7%; ngô đạt 183 triệu USD, tăng 26%; thức ăn gia súc đạt 174 triệu USD, tăng 48,4%; hàng hóa khác đạt 1.945 triệu USD, tăng 10,4%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tháng Hai là thời điểm sau Tết Nguyên đán, nhu cầu đi lại của người dân giữa các địa phương, tham quan du Xuân, Lễ hội tăng cao. Bên cạnh đó, học sinh, sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng quay trở lại trường học nên lượng xe tham gia giao thông tăng đáng kể. Nhờ chất lượng phục vụ được nâng lên, cùng với ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ được đẩy mạnh, hoạt động vận tải đã đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa.

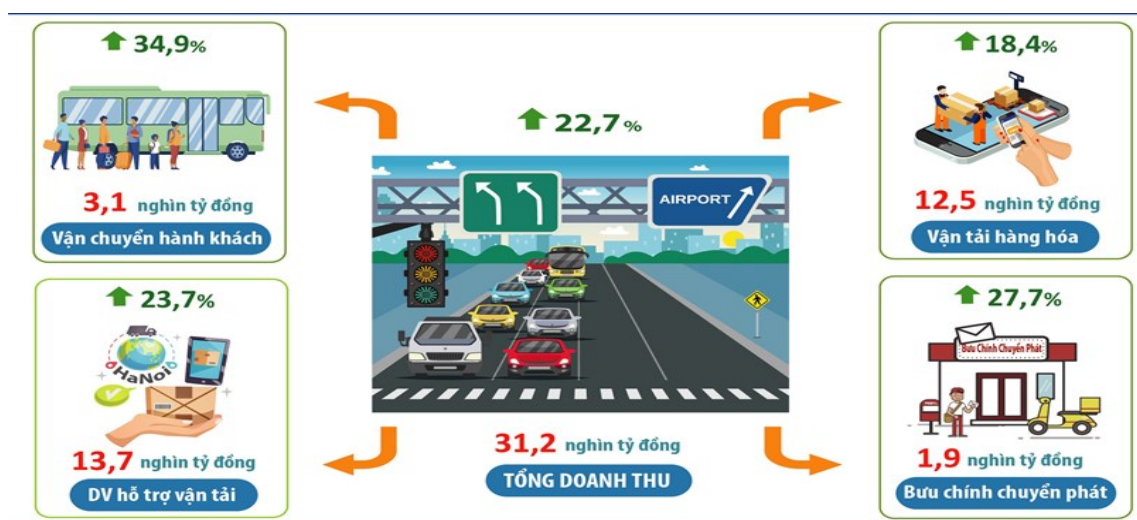
Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Hai ước đạt 31,5 triệu lượt người, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 833 triệu lượt người.km, tăng 5,1% và tăng 27,6%; doanh thu ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% và tăng 21,4%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 60,6 triệu lượt người, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1,6 tỷ lượt người.km, tăng 42,4%; doanh thu đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, tăng 34,9%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Hai ước tính đạt 118,2 triệu tấn, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 11 tỷ tấn.km, tăng 4,7% và tăng 20,3%; doanh thu ước tính đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% và tăng 21,8%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 230,7 triệu tấn, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 21,5 tỷ tấn.km, tăng 16,6%; doanh thu đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 18,4%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Hai ước tính đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 23,6% so với cùng kỳ. Tính chung 2 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 13,7 nghìn tỷ đồng, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Hai ước tính đạt 954 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, doanh thu ước đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 2 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



5.4. Du lịch

Ngay từ những tháng đầu năm 2023, Thành phố chú trọng đổi mới công tác truyền thông, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, các điểm đến, các sản phẩm du lịch mới của Thủ đô trên các kênh truyền thông, truyền hình trong nước và tổ chức thực hiện hiệu quả chương trình tuyên truyền, quảng bá trên kênh CNN quốc tế. Xây dựng đa dạng các hình thức truyền thông trên các nền tảng số, trang Website, nền tảng mạng xã hội và các hình thức tuyên truyền quảng bá khác phù hợp trên không gian mạng nhằm tạo sức lan tỏa lớn và thu

hút khách đến Hà Nội với thông điệp xuyên suốt “Hà Nội - Đến để yêu” và “Hà Nội - Điểm đến du lịch an toàn, thân thiện, chất lượng, hấp dẫn”. Bên cạnh đó, tiếp tục sản xuất clip, thực hiện biên tập, dịch bài thuyết minh các điểm đến du lịch trên địa bàn Thành phố đã được chuẩn hóa sang 5 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tổ chức thiết kế, sản xuất sản phẩm quà tặng, bộ nhận diện du lịch, ấn phẩm du lịch Hà Nội đặc sắc, mang đậm nét văn hóa Thủ đô, phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch và phục vụ khách du lịch tại các khu, điểm tham quan du lịch.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội³ tháng Hai ước đạt 340 nghìn lượt người, tăng 11,7% so với tháng trước và gấp 3,2 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội đạt 644 nghìn lượt người, gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Hai ước đạt 210 nghìn lượt người, tăng 18,6% so với tháng trước và gấp 14,8 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đạt gần 387 nghìn lượt người, gấp 13,1 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 61,9 nghìn lượt người, gấp 5,6 lần; Mỹ 37,9 nghìn lượt người, gấp 30,6 lần; Thái Lan 23,4 nghìn lượt người, gấp 47,2 lần; Nhật Bản 23,2 nghìn lượt người, gấp 5,7 lần; Anh 22,6 nghìn lượt người, gấp 28,1 lần; Pháp 17 nghìn lượt người, gấp 25,5 lần; Đức 15,2 nghìn lượt người, gấp 32,9 lần; Ma-lai-xi-a 12,9 nghìn lượt người, gấp 42,1 lần; Trung Quốc 11,9 nghìn lượt người, gấp 4,1 lần; Xin-ga-po 10,4 nghìn lượt người, gấp 51,7 lần.

Khách nội địa tháng Hai ước đạt 130 nghìn lượt người, tăng 2% so với tháng trước và tăng 39% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, khách nội địa đạt 257 nghìn lượt người, tăng 40,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao tháng Hai ước đạt 56,2%, giảm 0,5% so với tháng trước và tăng 39,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 02/2023, trên địa bàn Thành phố có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 70,2 nghìn phòng, trong đó 602 khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 25,4 nghìn phòng, chiếm 36,2% tổng số phòng và 16% tổng số cơ sở lưu trú du lịch. Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch.

³ Khách du lịch quốc tế và nội địa đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách du lịch đến Hà Nội 2 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2023 tăng 0,49% so với tháng trước, tăng 0,84% so với tháng 12/2022 và tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 2 tháng đầu năm nay tăng 2,75% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Hai, 7/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước: Nhóm giao thông tăng 1,99% (tác động làm tăng CPI chung 0,19%) chủ yếu do giá xăng điều chỉnh tăng vào ngày 13/02 và ngày 21/02/2023 khiến giá xăng bình quân trong tháng tăng 5,46% so với bình quân tháng trước. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,89% (tác động làm tăng CPI chung 0,38%) do ảnh hưởng giá gas thế giới nên giá gas trong nước tăng mạnh 13,7%, đồng thời giá vật liệu xây dựng đang có xu hướng tăng từ đầu năm. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,12% do sau Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu dùng của người dân trong mùa Lễ hội tăng cao. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình cùng tăng 0,07%; các nhóm còn lại có CPI tăng nhẹ từ 0,03% - 0,05%. Cũng trong tháng, 3/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,49% (tác động làm giảm CPI chung 0,04%) do Thành phố tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm tra, kiểm soát giá cả dịch vụ không để tình trạng tăng giá tại các khu, điểm du lịch tâm linh và khu vực diễn ra Lễ hội... Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,24% (tác động làm giảm CPI chung 0,07%) do giá các mặt hàng thực phẩm giảm 0,5%, các loại rau tươi, khô và chế biến đang vào mùa thu hoạch nên giá giảm 2,87%. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,05%. Riêng nhóm giáo dục giữ mức giá tương đương tháng trước.

Bình quân 2 tháng đầu năm 2023, có 9/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ năm trước: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 8,58%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,17%; đồ uống và thuốc lá tăng

3,39%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,14%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,02%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,73%; giao thông tăng 1,33%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,43%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,87%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 2 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Giáo dục giảm 2,68%; bưu chính viễn thông giảm 0,29%.

CPI tháng Hai và bình quân 2 tháng đầu năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 1,61% so với tháng trước, tăng 2,27% so với tháng 12/2022 và tăng 1,67% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 1,81% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2023 tăng 0,22% so với tháng trước, giảm 2,03% so với tháng 12/2022 và tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,66% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 2 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 107,1 nghìn tỷ đồng, đạt 30,4% dự toán pháp lệnh năm và tăng 56,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 103,1 nghìn tỷ đồng, đạt 31,8% dự toán và tăng 62,2%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 3,6 nghìn tỷ đồng, đạt 13,3% và bằng 75,6% cùng kỳ; thu từ dầu thô 0,4 nghìn tỷ đồng, đạt 19,3%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong 2 tháng đầu năm 2023: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 22,4 nghìn tỷ đồng, đạt 30,2% và tăng 25,7%; thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 21,1 nghìn tỷ đồng, đạt 35,8% dự toán và gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 6,9 nghìn tỷ đồng, đạt 29,2% và tăng 50,2%; thuế thu nhập cá nhân 8,5 nghìn tỷ

⁴ Theo báo cáo ngày 22/02/2023 của Sở Tài chính

đồng, đạt 22% và giảm 7,3%; thu phí và lệ phí 2,9 nghìn tỷ đồng, đạt 16,5% và giảm 12,7%; thu tiền sử dụng đất 1,1 nghìn tỷ đồng, đạt 6,4% và giảm 73,3%; thu lệ phí trước bạ 1,1 nghìn tỷ đồng, đạt 12,7% và giảm 17%.

Chi ngân sách địa phương 2 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 11,2 nghìn tỷ đồng, đạt 10,7% dự toán năm và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 3,4 nghìn tỷ đồng, đạt 7,2% dự toán và tăng 39,8%; chi thường xuyên 7,8 nghìn tỷ đồng, đạt 14,0% và tăng 12,7%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Hai, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định, phổ biến ở mức 0,5 - 1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 5,0 - 6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,0 - 8,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,4 - 9,5%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 9 - 10,7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,7%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 02/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.965 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 1,7% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.562 nghìn tỷ đồng⁵, tăng 0,9% và tăng 1,9%; phát hành giấy tờ có giá đạt 403 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và cuối năm trước.

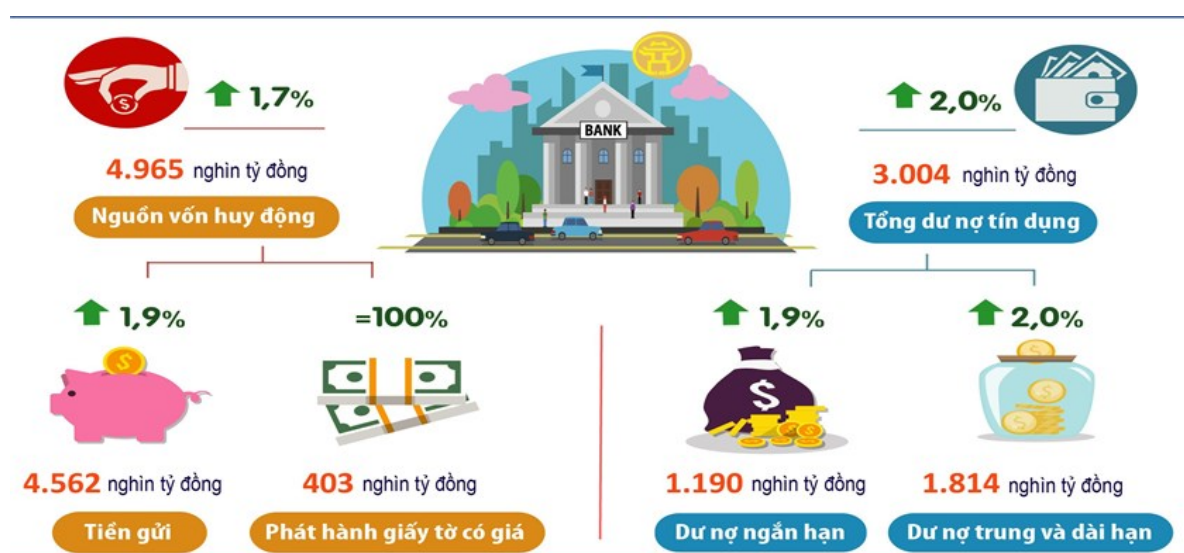
Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 02/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.004 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 2% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.190 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 1,9%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.814 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 2%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Đến cuối tháng 02/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

⁵ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.704 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 1,8% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.858 nghìn tỷ đồng tăng 0,9% và 1,9%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19,8% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,5%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 02/2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 01/2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.200 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 859 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 551,3 nghìn tỷ đồng, giảm 0,3% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 147,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 11,2%; Upcom đạt 404,2 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 6,8%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Một đạt 1.275 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với tháng trước và giảm 28,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 270 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% và giảm 40,9%; Upcom đạt 1.005 nghìn tỷ đồng, tăng 5% và giảm 24,6%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Một khối lượng giao dịch đạt 1.088 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 46,9% so với tháng trước và giảm 49% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, giảm 47,6% và giảm 73%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.009 triệu CP, giảm 50% và giảm 49,9%; giá trị đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, giảm 47% và giảm 74,2%.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 113 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 28 mã giao dịch; cá nhân 85 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Một 49 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Tháng Hai, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 14 nghìn lao động, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 45,2 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 1,2 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 13 phiên giao dịch việc làm với 415 đơn vị, doanh nghiệp tham gia và 2,4 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có 805 người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch; 12,1 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Cũng trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 5,9 nghìn người với số tiền hỗ trợ 175,8 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 3,8 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 85 người với số tiền 378 triệu đồng. Tính chung 2 tháng đầu năm, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 27,9 nghìn lao động, đạt 17,2% kế hoạch năm, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 9,7 nghìn người với kinh phí hỗ trợ là 284 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 7,5 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 121 người với số tiền 536,4 triệu đồng.

Công tác bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được các cấp quan tâm thực hiện. Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Thành phố đã trao tặng 1.779 nghìn suất quà Tết cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; người nghèo; các đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi; cán bộ nghỉ hưu, mất sức, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; các tổ chức, gia đình, cá nhân tiêu biểu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng khó khăn khác với tổng số tiền gần 834,8 tỷ đồng, đạt 150,6% kế hoạch năm; kinh phí tăng 15,4% và mức quà trung bình tăng 24,2% so với quà tặng Tết Nguyên đán

Nhâm Dần năm 2022. Bên cạnh đó, Thành phố cũng đã chi trả trợ cấp tháng Một và tháng Hai năm 2023 cho gần 82 nghìn người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng với số tiền 298 tỷ đồng; trên 202 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định. Trong tháng, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.951 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí gần 7 tỷ đồng.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2023, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 93,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm 2%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 02/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92,9% dân số⁶ với 7.747 nghìn người tham gia, tăng 0,1% so với thời điểm 31/12/2022 và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; có 1.989 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 40,8% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,3% và tăng 5,9%; hơn 77,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,6%), tăng 2,8% và tăng 25,8%; gần 1.924 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 39%), tăng 0,4% và tăng 6,1%.

8.3. Tình hình phòng chống dịch bệnh

Trong tháng Hai, Thành phố kiểm soát tốt dịch Covid-19. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 24/02/2023 trên địa bàn Thành phố có 117 ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong. Tính từ đầu mùa dịch, Hà Nội ghi nhận 1.636,8 nghìn ca mắc Covid-19, 1.346 người đã tử vong, chiếm 0,082% tổng số người mắc. Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn Hà Nội được quan tâm chú trọng với tỉ lệ tiêm phòng cao ở cả 3 nhóm tuổi (5 - 11 tuổi, 12 - 17 tuổi và trên 18 tuổi).

Các dịch bệnh khác: Thành phố chưa ghi nhận trường hợp mắc bệnh đậu mùa khỉ và bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Bệnh Tay chân miệng có xu hướng tăng so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 45 ca mắc, tăng 34 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 56 ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 không ghi nhận ca mắc). Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng giảm, theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội trong 4 tuần vừa qua có 81 trường hợp mắc Sốt xuất huyết; cộng dồn từ đầu năm đến nay, Hà Nội ghi nhận 140 trường

⁶ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

hợp mắc Sốt xuất huyết (không ghi nhận trường hợp tử vong), gấp 15 lần cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 có 9 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh nhân phân bố tại 23/30 quận, huyện, thị xã; 95/579 xã, phường, thị trấn. Số ca mắc Sốt xuất huyết từ đầu năm 2023 đến nay đang có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước, Thành phố tiếp tục duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm bệnh nhân tại cộng đồng và các cơ sở y tế; thường xuyên giám sát các chỉ số bộ gây, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch, các khu vực nguy cơ cao.

8.4. Giáo dục và đào tạo

Ngay sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán Quý Mão, học sinh và giáo viên các trường học trên địa bàn thành phố Hà Nội đã trở lại trường, ổn định việc giảng dạy và học tập. Trong tháng, Thành phố ra quyết định công nhận 2.201 học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Thành phố các môn văn hóa và môn khoa học lớp 9 năm học 2022-2023 gồm 108 giải Nhất, 563 giải Nhì, 678 giải Ba và 852 giải Khuyến khích, trong đó quận Ba Đình có số học sinh đạt giải nhiều nhất với 109 giải (13 giải Nhất, 22 giải Nhì, 34 giải Ba, 40 giải Khuyến khích). Cũng trong tháng Hai, UBND Thành phố đã quyết định Kế hoạch tuyển sinh vào các cấp học năm học 2023 - 2024, trong đó phương thức tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông công lập, không chuyên gồm 3 môn thi: Toán, ngữ văn, ngoại ngữ.

Về giáo dục nghề nghiệp, đến cuối tháng Hai các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh và đào tạo được 35,3 nghìn lượt người, đạt 15,3% Kế hoạch tuyển sinh năm 2023. Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 308 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó 68 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp, 54 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 127 doanh nghiệp, loại hình khác.

8.5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Đầu xuân Quý Mão, trên địa bàn Thành phố đã diễn ra 1.206 Lễ hội, trong đó nhiều lễ hội lớn như Lễ hội Gò Đống Đa, đền Hai Bà Trưng (huyện Mê Linh), Đền Sóc, Đền Cổ Loa, Chùa Hương, Chùa Trăm Gian... Để đảm bảo việc tổ chức Lễ hội diễn ra an toàn, Thành phố yêu cầu các quận, huyện, thị xã nêu cao vai trò trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác chỉ đạo tổ chức Lễ hội; tăng cường công tác tuyên truyền, phối hợp trong công tác quản lý, kịp thời giải quyết, chấn chỉnh những phát sinh, tồn tại diễn ra trong Lễ hội; xây dựng kế hoạch chi tiết, đảm bảo an toàn cho các

hoạt động diễn ra tại Lễ hội. Bên cạnh đó, các đơn vị nghệ thuật tổ chức biểu diễn Chào mừng kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023) tại khu vực hồ Hoàn Kiếm và vùng phụ cận, phục vụ đông đảo các tầng lớp Nhân dân và khách du lịch.

Trong tháng Hai, Thành phố đã tổ chức được 134 buổi diễn gồm cả phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và biểu diễn có doanh thu với tổng số tiền là 3,4 tỷ đồng, thu hút trên 33,4 nghìn lượt khán giả. Lũy kể từ đầu năm tới nay, tại các di tích, danh thắng đã đón gần 556 nghìn lượt khách đến tham quan với doanh thu phí, lệ phí tham quan đạt 14,8 tỷ đồng, đạt 40% kế hoạch; tổ chức 256 buổi biểu diễn, đạt 19,5% kế hoạch năm; thu hút 73 nghìn lượt khán giả, đạt 11,2%; doanh thu 6,2 tỷ đồng, đạt 21%.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Hai, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 2 tháng đầu năm 2023, đạt được 28 huy chương tại các giải đấu quốc tế, trong đó 11 huy chương Vàng, 8 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng.

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Hai (từ 15/01/2023 đến 14/02/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 250 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 212 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 350 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 194 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 273 đối tượng, thu nộp ngân sách 81,2 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm 2023, phát hiện 508 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 771 đối tượng; 921 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ nghìn đối tượng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 32 vụ cờ bạc, bắt giữ 255 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 123 vụ, bắt giữ 187 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 117 vụ với 161 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Hai, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông làm 17 người chết và bị thương 27 người. Trong đó, 35 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 17 người chết, 25 người bị thương và 2 vụ tai nạn đường sắt làm 2 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng có 17 vụ nghiêm trọng làm 17 người chết và 4 người bị thương; 20 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 23 người bị thương. Cộng dồn 2 tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố xảy ra 93 vụ tai nạn giao thông (90 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 3 vụ tai nạn giao thông đường sắt), làm 40 người chết và 71 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 472 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 474 đối tượng; xử lý 506 vụ với 511 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 3,2 tỷ đồng. Cũng trong tháng Hai, trên địa bàn Thành phố xảy ra 32 vụ cháy làm 1 người bị thương, trong đó có 13 vụ cháy trung bình, 17 vụ cháy nhỏ và 2 vụ cháy rừng. Thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu trên 685 triệu đồng, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 02 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2023	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	99.1
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	5083	92.5
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	607757	109.1
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	122452	112.3
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2301	95.2
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	5751	100.1
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	31159	122.7
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	644	302.7
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	1000 Lượt người	387	1312.9
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102.75
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	107115	156.8
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	11219	117.8

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	34397	47336	137.6
Ngô	8669	7492	86.4
Khoai lang	1211	985	81.3
Đậu tương	920	769	83.6
Lạc	1070	1025	95.8
Rau các loại	21544	21771	101.1
Đậu các loại	214	150	70.1
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	27.6	28.7	104.1
Bò	128.5	128.4	99.9
Lợn	1350	1400	103.7
Gia cầm	38500	38700	100.5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	320	343	107.2
Bò	1900	1909	100.5
Lợn	38376	40560	105.7
Gia cầm	27400	27300	99.6

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	% 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	85.7	109.4	115.6	99.1
Khai khoáng	94.9	108.9	104.7	99.7
Khai khoáng khác	94.9	108.9	104.7	99.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84.0	111.0	116.8	98.5
Sản xuất chế biến thực phẩm	95.3	101.8	113.2	103.6
Sản xuất đồ uống	101.5	102.1	136.7	116.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	83.6	110.0	135.4	104.6
Dệt	73.4	106.4	100.1	85.1
Sản xuất trang phục	73.4	105.5	112.8	89.5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	76.8	130.8	121.4	97.0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117.9	109.3	141.1	129.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	76.3	128.5	116.1	94.6
In, sao chụp bản ghi các loại	49.9	125.1	106.0	70.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77.3	121.1	118.6	95.5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95.1	112.9	125.2	109.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	68.5	96.8	99.3	80.8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85.2	107.8	109.6	96.3
Sản xuất kim loại	69.2	113.9	91.0	79.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101.2	106.2	130.9	114.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	88.4	125.4	123.3	104.9
Sản xuất thiết bị điện	76.9	118.7	103.5	89.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	48.1	117.6	73.8	59.3
Sản xuất xe có động cơ	81.5	127.4	132.3	103.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95.6	109.2	117.1	105.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	82.4	117.1	118.4	98.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	76.9	124.3	107.5	91.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	49.1	143.8	143.4	80.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	100.1	96.4	104.7	102.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	100.1	96.4	104.7	102.3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.6	100.4	109.5	108.1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.4	100.1	108.1	105.7
Thoát nước và xử lý nước thải	104.2	100.1	104.3	104.2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110.2	100.7	112.2	111.2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Đá xây dựng	1000 M3	349	380	729	104.7	99.7
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	10	10	20	84.8	89.5
Sữa và kem dạng bột	Tấn	105	106	211	182.8	162.3
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1930	2817	4747	132.3	108.6
Bia các loại	Triệu Lít	21	22	43	112.6	99.3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	124	136	260	135.4	104.6
Quần áo người lớn	1000 Cái	3291	3424	6715	183.9	158.3
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1723	1780	3503	94.6	68.6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4127	4532	8659	111.2	100.3
Giày, dép	1000 Đôi	549	647	1196	113.5	93.7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	4318	4950	9268	129.1	110.6
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6860	7931	14791	176.9	124.0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	41	50	91	108.7	93.0
Giấy và bìa nhãn	Tấn	7633	8874	16507	99.7	85.6
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	4675	6596	11271	135.2	100.3
Phân bón các loại	1000 Tấn	16	24	40	148.2	103.2
Thuốc trừ sâu	Tấn	934	1001	1935	80.7	81.1
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	42	50	92	190.1	117.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	12	14	26	282.5	254.1
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	189	200	389	49.1	50.2
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	603	742	1345	133.6	110.2
Cửa bằng plasstic	Tấn	3516	3216	6732	103.5	71.8
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1394	1375	2769	64.1	65.3
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	298	231	529	56.1	73.2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	162	163	325	109.7	85.0
Thép không gỉ các loại	Tấn	97	86	183	11.7	11.4
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	4606	4850	9456	100.8	89.4
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	52	60	112	118.9	84.7

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Máy copy - in	1000 Cái	303	427	730	137.0	95.6
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	349	511	860	98.3	71.9
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	30	29	59	90.6	142.7
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	14	19	33	55.4	45.9
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	108	217	325	178.2	143.7
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	423	511	934	123.4	131.5
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	1893	2325	4218	156.5	102.3
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	30	34	64	120.6	99.2
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	3993	6324	10317	171.2	123.7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	29	30	59	114.9	95.7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	23	24	47	109.8	106.1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	33	37	70	121.6	114.2
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	551	616	1167	149.6	126.6
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	107	143	250	45.2	31.2
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2075	1999	4074	104.7	102.3
Nước uống	Triệu M3	20	20	40	105.8	103.3

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	51573	2472	2611	5083	119.3	92.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	22723	1183	1189	2372	105.1	89.0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	16445	915	915	1830	102.0	84.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5279	244	247	491	47.4	41.5
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	20	25	45	166.5	128.5
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	224	224	448	114.2	105.3
Xổ số kiến thiết	320	24	25	49	111.7	98.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	1219	1332	2551	139.0	97.7
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	939	1005	1944	154.5	103.1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	12123	309	424	733	123.5	86.2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	280	327	607	106.4	83.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	70	89	159	90.0	71.7
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	57	73	130	84.9	67.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1059	39	52	91	93.2	69.2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	13	16	29	123.9	99.6

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	311407	296350	607757	114.7	109.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	28286	27350	55636	102.6	100.9
Ngoài Nhà nước	267567	254000	521567	116.8	110.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15554	15000	30554	104.5	100.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	257167	243555	500722	115.9	108.9
Khách sạn, nhà hàng	6136	6255	12391	119.0	121.9
Du lịch lữ hành	1400	1420	2820	302.6	312.5
Dịch vụ	46704	45120	91824	106.1	106.4
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	62962	59490	122452	116.8	112.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8050	7850	15900	101.0	101.8
Ngoài Nhà nước	52325	49180	101505	120.3	114.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2587	2460	5047	107.9	101.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	41656	39230	80886	118.2	110.8
Khách sạn, nhà hàng	6136	6255	12391	119.0	121.9
Du lịch lữ hành	1400	1420	2820	302.6	312.5
Dịch vụ	13770	12585	26355	104.7	105.6
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	12.8	13.2	13.0	-	-
Ngoài Nhà nước	83.1	82.7	82.9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.1	4.1	4.1	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	41656	39230	80886	118.2	110.8
Lương thực, thực phẩm	9781	8965	18746	120.2	108.5
Hàng may mặc	2500	2330	4830	97.7	101.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4841	4550	9391	108.1	100.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	614	618	1232	100.1	99.6
Gỗ và vật liệu xây dựng	848	830	1678	126.3	111.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4384	4150	8534	109.3	103.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1016	986	2002	116.2	96.6
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>98</i>	<i>95</i>	<i>193</i>	<i>115.2</i>	<i>104.3</i>
Xăng, dầu các loại	6407	6500	12907	111.0	112.1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	595	613	1208	133.9	137.9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1076	983	2059	126.9	137.5
Hàng hóa khác	8602	7799	16401	146.8	127.1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	992	906	1898	110.5	106.2

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	21306	20260	41566	114.2	115.4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	6136	6255	12391	119.0	121.9
Dịch vụ lưu trú	535	550	1085	229.6	233.8
Dịch vụ ăn uống	5601	5705	11306	113.7	116.6
Du lịch lữ hành	1400	1420	2820	302.6	312.5
Dịch vụ tiêu dùng khác	13770	12585	26355	104.7	105.6

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1054	1247	2301	117.2	95.2
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	571	673	1244	119.4	96.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	483	574	1057	114.9	93.6
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	50	66	116	130.7	94.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	5	11	16	130.4	49.3
+ Cà phê	22	26	48	105.9	104.1
Hàng may, dệt	140	155	295	112.0	78.3
Giày dép các loại và SP từ da	33	40	73	125.4	99.6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	160	190	350	125.4	103.6
Hàng gốm sứ	12	16	28	95.3	82.1
Xăng dầu	100	119	219	101.2	137.1
Máy móc thiết bị phụ tùng	123	146	269	121.5	101.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	16	19	35	70.8	56.5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	111	140	251	117.1	99.9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	52	60	112	178.0	95.8
Điện thoại và linh kiện	13	14	27	149.2	140.1
Hàng hoá khác	244	282	526	114.0	87.8

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	2654	3097	5751	113.2	100.1
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2197	2518	4715	116.7	102.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	457	579	1036	100.1	91.2
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	355	383	738	104.7	87.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	154	184	338	83.5	67.1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	123	155	278	99.7	90.6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	34	40	74	68.3	56.2
Xăng dầu	590	590	1180	169.1	193.1
Sắt thép	85	101	186	63.1	58.3
Chất dẻo	70	72	142	49.8	54.8
Thức ăn gia súc	84	90	174	175.1	148.4
Vải	77	82	159	118.0	93.1
Kim loại khác	69	79	148	74.7	73.9
Ngô	88	95	183	173.4	126.0
Sản phẩm chất dẻo	46	55	101	107.6	88.0
Sản phẩm hóa chất	49	56	105	42.1	40.1
Hàng hóa khác	830	1115	1945	136.4	110.4

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 02 năm 2023**

	Tháng 02 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 02 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 01 năm 2023	Bình quân 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109.73	102.41	100.84	100.49	102.75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116.84	104.00	100.68	99.76	105.17
<i>Trong đó: Lương thực</i>	111.07	102.45	100.74	100.29	102.64
<i>Thực phẩm</i>	116.03	103.15	100.66	99.50	104.30
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	121.40	106.91	100.73	100.24	108.52
Đồ uống và thuốc lá	109.41	103.38	101.14	100.12	103.39
May mặc, mũ nón và giày dép	103.86	102.02	100.30	100.07	102.02
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111.39	102.53	101.19	101.89	102.14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.71	101.76	100.28	100.07	101.73
Thuốc và dịch vụ y tế	103.20	100.41	100.05	100.03	100.43
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	109.85	101.24	103.15	101.99	101.33
Bưu chính viễn thông	98.06	99.68	99.94	99.95	99.71
Giáo dục	100.53	97.32	100.03	100.00	97.32
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	99.69	96.65	100.00	100.00	96.65
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.46	107.36	100.07	99.51	108.58
Hàng hóa và dịch vụ khác	110.82	102.86	100.62	100.05	102.87
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136.70	101.67	102.27	101.61	101.81
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.23	103.93	97.97	100.22	103.66

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước	
				tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn người)	29101	31471	60573	117.8	129.9
Đường bộ	28491	30793	59284	118.0	130.3
Đường thủy	124	175	299	103.1	120.6
Đường sắt	486	504	990	112.4	112.0
Luân chuyển (Triệu người.km)	792	833	1625	127.6	142.4
Đường bộ	787	826	1613	127.7	142.6
Đường thủy	1	2	3	109.6	127.8
Đường sắt	4	5	9	111.6	111.5
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	112434	118237	230671	129.6	125.9
Đường bộ	107491	113079	220570	130.2	126.4
Đường thủy	4822	5033	9855	118.6	115.3
Đường sắt	121	125	246	112.1	113.8
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10505	10995	21500	120.3	116.6
Đường bộ	3181	3353	6534	125.8	121.4
Đường thủy	7315	7633	14948	118.1	114.5
Đường sắt	9	9	18	129.2	129.8

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	15295	15864	31159	122.9	122.7
Vận chuyển hành khách	1510	1606	3116	121.4	134.9
Đường bộ	1492	1584	3076	121.7	135.2
Đường thủy	11	15	26	102.1	119.1
Đường sắt	7	7	14	107.1	107.5
Vận tải hàng hóa	6130	6410	12540	121.8	118.4
Đường bộ	3803	3998	7801	124.3	120.7
Đường thủy	2317	2402	4719	118.0	114.7
Đường sắt	10	10	20	112.6	114.6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6736	6894	13630	123.6	123.7
Bưu chính chuyển phát	919	954	1873	128.6	127.7

14. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	304	340	644	315.6	302.7
a. Khách nội địa	127	130	257	139.0	140.3
Chia ra					
- Khách trong ngày	58	59	117	149.4	151.2
- Khách ngủ qua đêm	69	71	140	131.5	132.4
b. Khách quốc tế	177	210	387	1476.8	1312.9
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	138	146	284	400.5	397.9
- Khách quốc tế	10	11	21	194.7	191.0
- Khách trong nước	128	135	263	438.3	436.2

15. Thu, chi ngân sách nhà nước

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính 02 tháng năm 2023	02 tháng năm 2023 so với dự toán	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	107115	30.4	156.8
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3580	13.3	75.6
2. Thu nội địa không kể dầu thô	103126	31.8	162.2
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	21076	35.8	231.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	6916	29.2	150.2
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	22381	30.2	125.7
- Thuế thu nhập cá nhân	8481	22.0	92.7
- Thu lệ phí trước bạ	1068	12.7	83.0
- Thu phí và lệ phí	2888	16.5	87.3
- Thu tiền sử dụng đất	1092	6.4	26.7
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11219	10.7	117.8
1. Chi đầu tư phát triển	3382	7.2	139.8
2. Chi thường xuyên	7830	14.0	112.7

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/01/2023	Ước tính đến 28/02/2023	Ước đến 28/02/2023 so với 31/01/2023	Ước đến 28/02/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4925	4964	100.8	101.7
Tiền gửi	4522	4562	100.9	101.9
- Tiền gửi tiết kiệm	1690	1704	100.8	101.8
- Tiền gửi thanh toán	2832	2858	100.9	102.0
Phát hành giấy tờ có giá	403	403	100.0	100.0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
TỔNG DƯ NỢ	2974	3004	101.0	102.0
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1179	1190	101.0	101.9
Dư nợ trung và dài hạn	1795	1814	101.0	102.0
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2710	2740	101.1	102.1
Dư nợ bằng Ngoại tệ	264	264	100.2	100.3

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2023	02 Tháng năm 2023
Tổng số vụ tai nạn giao thông (*)	Vụ	37	93
Đường bộ	"	35	90
Đường sắt	"	2	3
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số người chết	Người	17	40
Đường bộ	"	17	39
Đường sắt	"	-	1
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số người bị thương	Người	27	75
Đường bộ	"	25	73
Đường sắt	"	2	2
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số vụ cháy	Vụ	32	62
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	1	7

Tháng 02 năm 2023

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/02/2023



↑ 37,6%

47,3 nghìn ha

Lúa Đông xuân



↓ 13,6%

7,5 nghìn ha

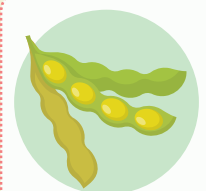
Ngô



↓ 18,7%

985 ha

Khoai lang



↓ 16,4%

769 ha

Đậu tương



↓ 4,2%

1.025 ha

Lạc



↑ 1,1%

21,8 nghìn ha

Rau

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

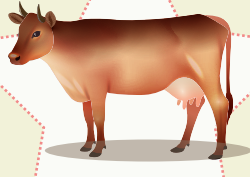
↑ 7,2%



Trâu

343 tấn

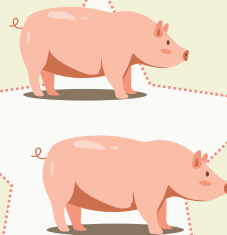
↑ 0,5%



Bò

1,9 nghìn tấn

↑ 5,7%



Lợn

40,6 nghìn tấn

↓ 0,4%



Gia cầm

27,3 nghìn tấn

Sản lượng gỗ khai thác



↓ 2,7%

3,6 nghìn m3

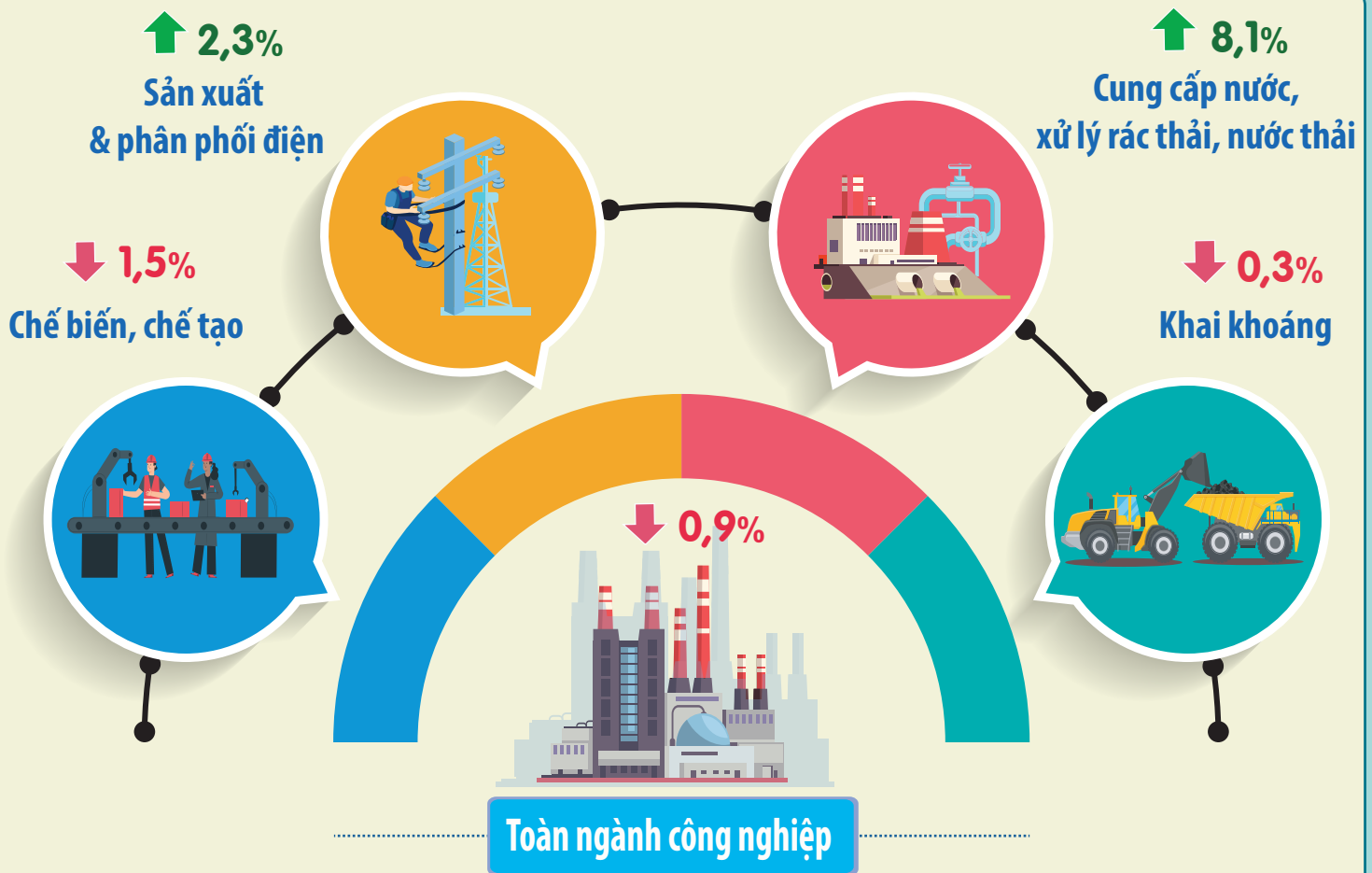
Sản lượng thủy sản



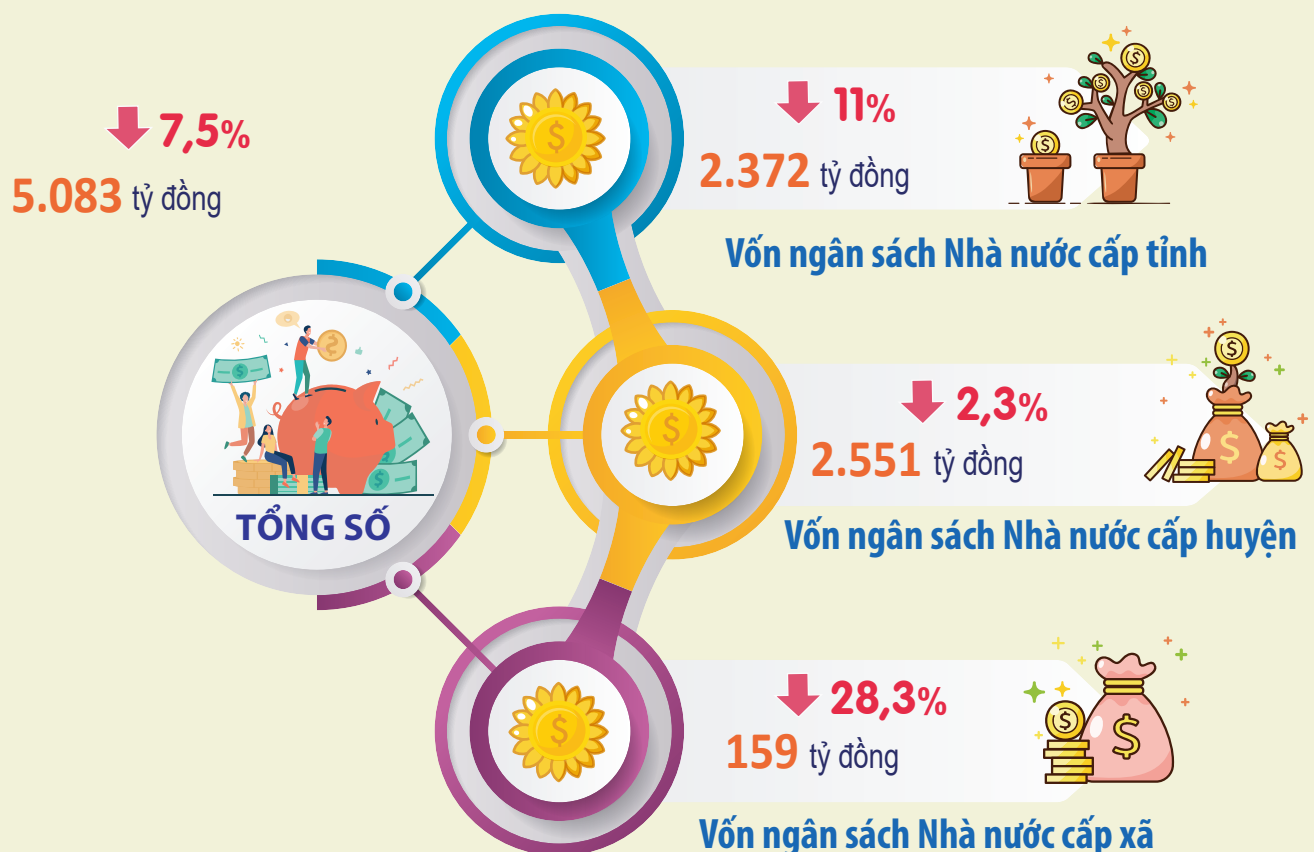
↑ 3%

17,3 nghìn tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tổng số 36,7 triệu USD

Dự án cấp mới



39 dự án

10,9 triệu USD

Dự án bổ sung tăng vốn



12 dự án

16,5 triệu USD

Nhà đầu tư NN góp vốn,
mua cổ phiếu



41 lượt

9,3 triệu USD

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



↑ 2%

3.691 doanh nghiệp

DN đăng ký thành lập mới



↓ 25,7%

2.776 doanh nghiệp

DN quay trở lại hoạt động



↑ 20%

8.787 doanh nghiệp

DN tạm ngừng hoạt động



↓ 2%

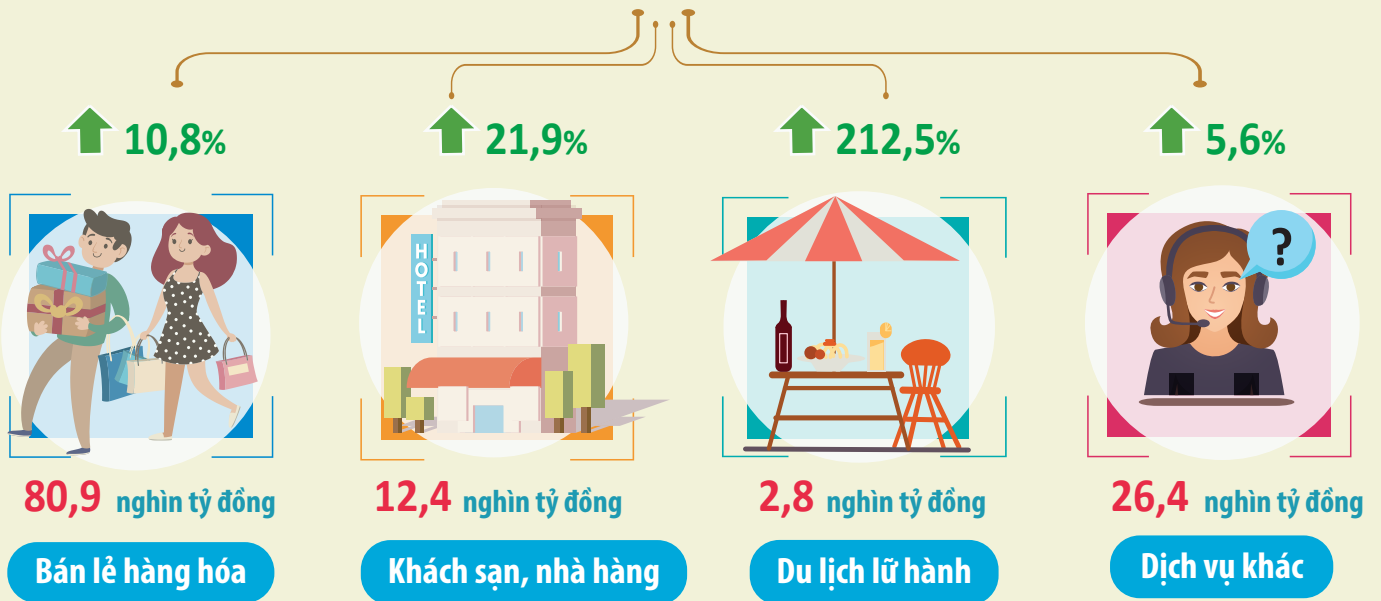
563 doanh nghiệp

DN giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Xuất, nhập khẩu hàng hóa



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải



↑ 22,7 %
31,2 nghìn tỷ đồng

TỔNG DOANH THU



↑ 34,9%



3,1 nghìn tỷ đồng

Vận chuyển hành khách

↑ 18,4%



12,5 nghìn tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

↑ 23,7%



13,7 nghìn tỷ đồng

DV hỗ trợ vận tải

↑ 27,7%



1,9 nghìn tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

60,6 triệu lượt người

↑ 29,9%



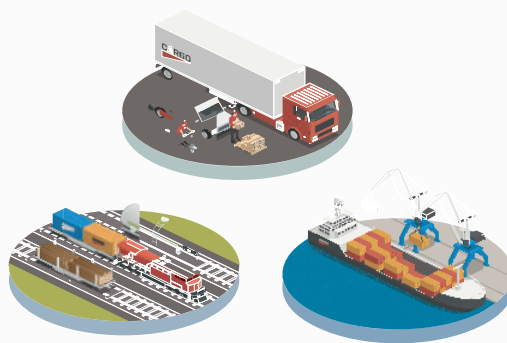
Vận chuyển hành khách

1,6 tỷ lượt người.km

↑ 42,4%

230,7 triệu tấn hàng hóa

↑ 25,9%



Vận tải hàng hóa

21,5 tỷ tấn.km

↑ 16,6%

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN HÀ NỘI

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)



Gấp 3 lần

644 nghìn lượt người

Khách đến Hà Nội

Hanoi



↑ 40,3%

257 nghìn lượt người

Khách nội địa



Gấp 13,1 lần

387 nghìn lượt người

Khách quốc tế

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



↑ 0,49%



T02/2023 so với T01/2023

↑ 2,75%



Bình quân 2T/2023
so với bình quân 2T/2022



↑ 2,41%



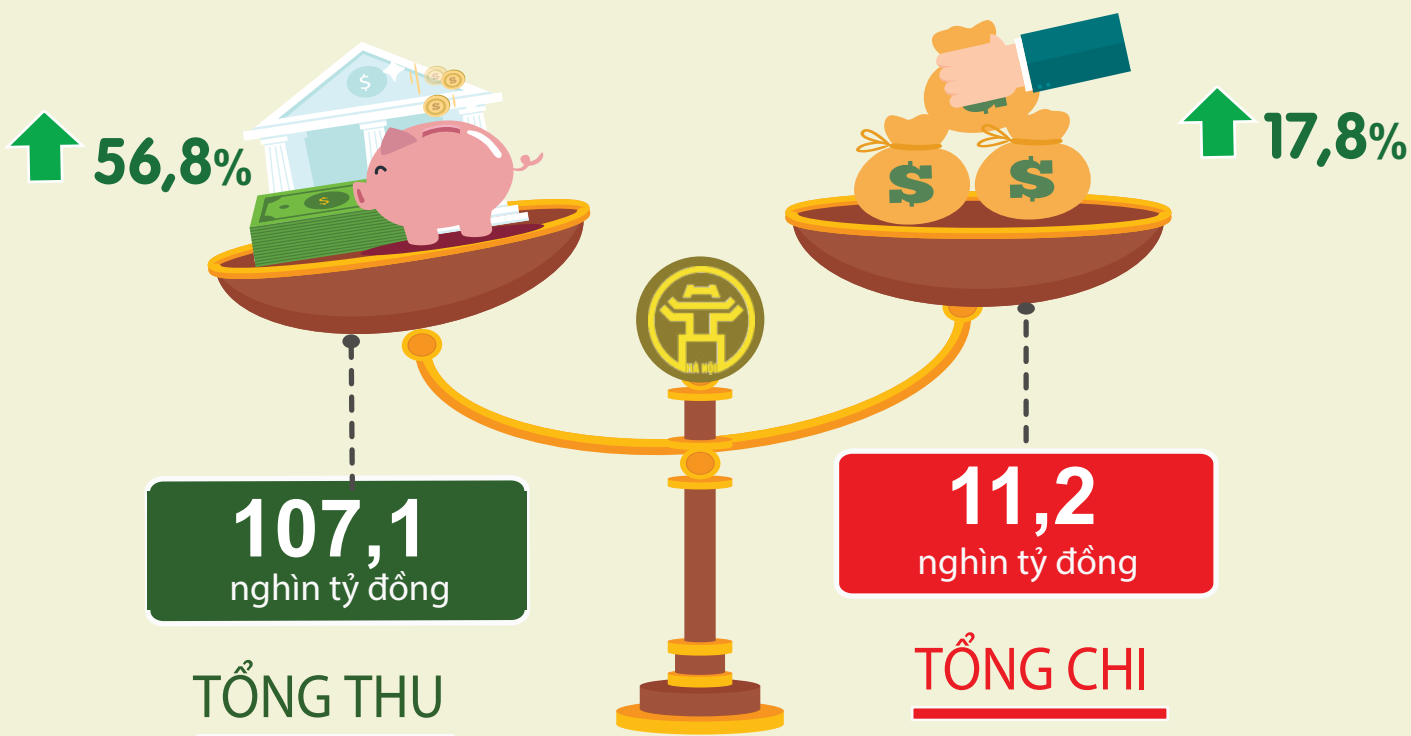
T02/2023 so với T02/2022

↑ 0,84%



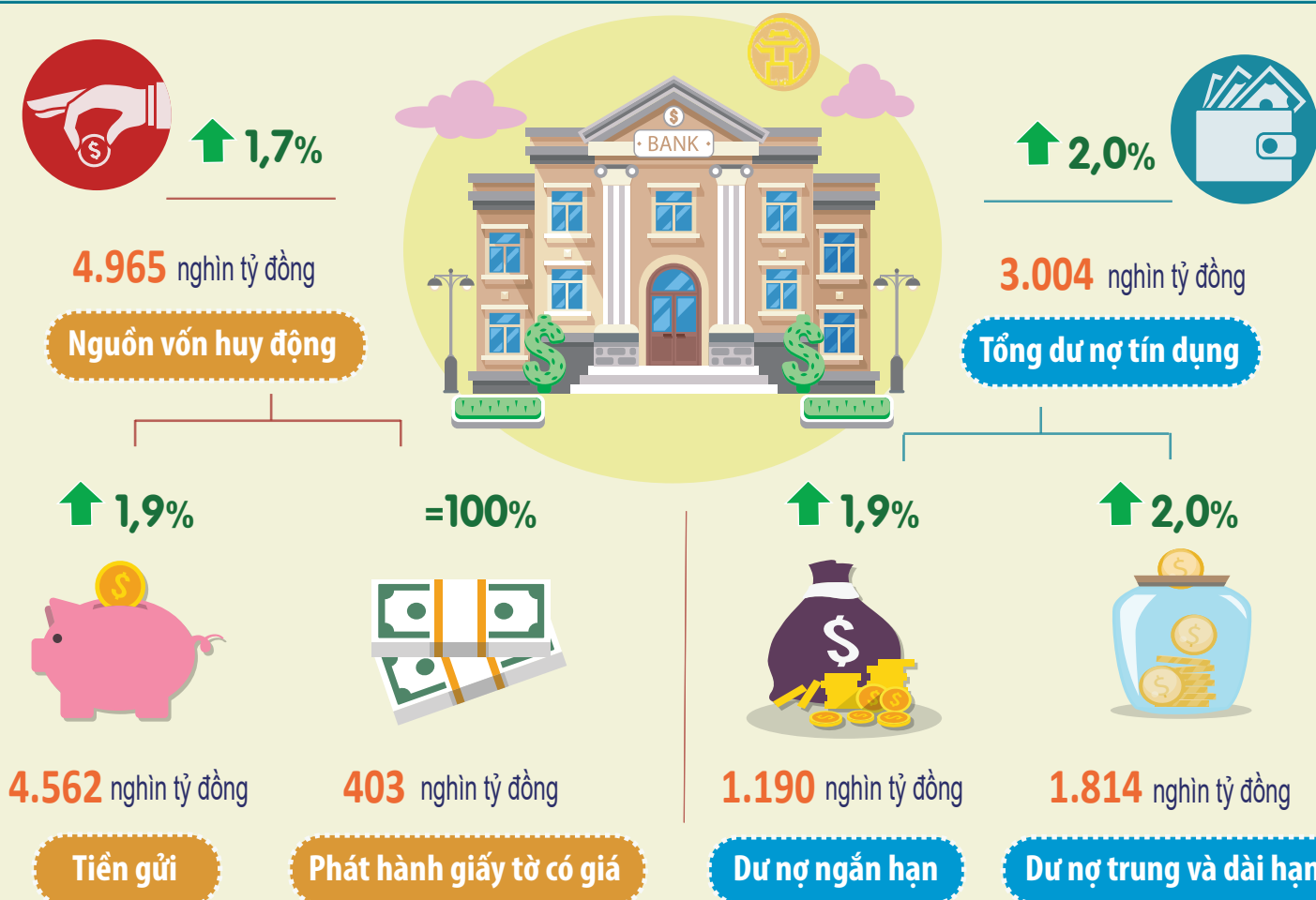
T02/2023 so với T12/2022

THU CHI NGÂN SÁCH



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

(So tháng 12 năm 2022)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Giải quyết việc làm



27,9 nghìn lao động

Tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định
hưởng bảo hiểm thất nghiệp

9,7 nghìn người

284 tỷ đồng

Tư vấn giới thiệu việc làm

7,5 nghìn người

Hỗ trợ học nghề

121 người

536,4 triệu đồng

Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội



Bảo hiểm y tế

đạt **92,9%** dân số

7.747 nghìn người tham gia



Bảo hiểm xã hội

1.989 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc

>77,1 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện

An toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

93 vụ



Tai nạn giao thông

62 vụ



Số vụ cháy, nổ

1.673 vụ



Vi phạm bảo vệ môi trường

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 Hàn Thuyên - Tel: 0243.8254.239 - Website: <http://thongkehanoi.gov.vn>